

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Chứng khoán đầu tư Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Li Guang Jie	Chủ tịch
Ông Lee Ming Chuan Eric	Thành viên
Ông Yim Fung	Thành viên
Ông Shao Yu Long	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 29/06/2020)
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên
Bà Yang Yan Hua	Thành viên (bỏ nhiệm từ ngày 29/06/2020)

Ban Tổng giám đốc

Ông Hoàng Anh	Tổng giám đốc
Ông Bùi Quang Kỳ	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Thị Lan Hương	Giám đốc tài chính

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM



Hoàng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Số: 541 /BCTC/TC/NV8

Hà Nội, ngày 3 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Chứng khoán đầu tư Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 kèm theo của Công ty CP Chứng khoán đầu tư Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/07/2020, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

**Nguyễn Bảo Trung**

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		430.643.203.848	445.894.839.380
I. Tài sản tài chính	110		427.245.287.029	443.020.205.541
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1.	78.013.479.070	100.646.163.287
1.1. Tiền	111.1		28.013.479.070	50.646.163.287
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3.1	33.830.480.090	41.462.265.520
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.3.3	161.000.000.000	170.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	VI.3.4	153.551.400.330	140.652.435.851
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	VI.3.5	(14.744.101.362)	(14.744.101.362)
8. Trả trước cho người bán	118	VI.4.	5.274.287.290	150.718.840
9. Phải thu các dịch vụ CT chứng khoán cung cấp	119	VI.5.	94.269.235	93.095.965
12. Các khoản phải thu khác	122	VI.5.	30.860.577.843	25.394.732.907
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	VI.8.	(20.635.105.467)	(20.635.105.467)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		3.397.916.819	2.874.633.839
1. Tạm ứng	131		1.106.749.050	944.384.110
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.7.	841.998.697	464.635.657
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		16.750.000	33.195.000
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		702.371.712	702.371.712
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		730.047.360	730.047.360
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		255.404.014.163	225.759.440.066
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		243.896.116.130	213.896.116.130
2. Các khoản đầu tư	212	VI.6.	266.000.000.000	236.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		230.000.000.000	200.000.000.000
2.3. Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết	212.3		17.000.000.000	17.000.000.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		19.000.000.000	19.000.000.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(22.103.883.870)	(22.103.883.870)
II. Tài sản cố định	220		3.606.943.024	4.036.198.205
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10.	676.443.051	825.198.230
- Nguyên giá	222		9.179.692.262	9.179.692.262
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.503.249.211)	(8.354.494.032)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11.	2.930.499.973	3.210.999.975
- Nguyên giá	228		33.616.900.000	33.574.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(30.686.400.027)	(30.363.900.025)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		7.900.955.009	7.827.125.731
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		750.406.100	750.406.100
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.7.	640.034.563	711.730.363
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.9.	6.510.514.346	6.364.989.268
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		686.047.218.011	671.654.279.446

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		30/06/2020	01/01/2020
	Mã số	Thuyết minh		
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5.351.952.573	5.131.121.140
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		5.351.952.573	5.131.121.140
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	VI.19.	379.858.431	148.065.864
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		78.500.000	78.500.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.17.	519.840.459	330.314.345
11. Phải trả người lao động	323		1.096.112.707	1.697.283.277
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		594.081.870	478.411.270
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.18.	439.500.151	299.527.655
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.20.	2.148.470.732	2.003.430.506
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		95.588.223	95.588.223
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		680.695.265.438	666.523.158.306
I. Vốn chủ sở hữu	410		680.695.265.438	666.523.158.306
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		721.780.000.000	721.780.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		693.500.000.000	693.500.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		693.500.000.000	693.500.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		28.280.000.000	28.280.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		1.169.366.013	1.169.366.013
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		648.823.913	648.823.913
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.22.	(42.902.924.488)	(57.075.031.620)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(42.899.922.172)	(55.692.149.493)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(3.002.316)	(1.382.882.127)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 +400)	440		686.047.218.011	671.654.279.446

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.23.	69.350.000	69.350.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.12.	3.610.000	4.149.290.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		3.610.000	4.149.290.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	012	VI.13.	33.825.400.000	33.825.400.000
B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1.965.670.050.000	2.016.271.760.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	VI.14.	1.947.837.890.000	1.970.542.050.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	VI.14.	-	95.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	VI.14.	10.531.350.000	30.637.810.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	VI.14.	7.300.810.000	14.996.900.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		64.412.990.000	73.412.840.000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4	VI.15.	64.412.990.000	73.412.840.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	VI.16.	130.860.949.929	57.521.593.273
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		130.860.949.929	57.521.593.273
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VI.21.	130.860.949.929	57.521.593.273
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		130.663.477.813	54.992.788.908
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		197.472.116	2.528.804.365

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan



Nguyễn Thị Hồng



Hoàng Anh

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			21.850.533	1.283.586.897
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VII.1.1	289.145	232.755.617
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	VII.1.2	21.459.688	299.795.130
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VII.1.3	101.700	751.036.150
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VII.1.3	7.166.912.291	8.119.200.994
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4.560.995.906	4.325.855.981
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	(60.000.001)
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		357.117.753	432.365.334
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20		12.106.876.483	14.101.009.205
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		598.651.163	490.047.867
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	VII.1.1	1.957.071.286	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	VII.1.2	(1.358.420.123)	490.047.867
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.3	4.058.508.971	4.252.273.268
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VII.3	408.696.890	471.678.419
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VII.3	459.527.333	181.470.019
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40		5.525.384.357	5.395.469.573
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VII.2.	14.602.015.139	3.568.342.670
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		14.602.015.139	3.568.342.670
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
Cộng chi phí bán hàng (61)	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
Cộng chi phí quản lý công ty chứng khoán (62)	62	VII.4.	7.011.400.133	8.237.707.608
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		14.172.107.132	4.036.174.694

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

Mẫu số B02a-CTCK

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	VII.5.	-	181.818.182
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		-	181.818.182
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		14.172.107.132	4.217.992.876
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		12.792.227.321	4.408.245.613
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	VII.1.2	1.379.879.811	(190.252.737)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	666.008.076
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VII.6.	-	666.008.076
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		14.172.107.132	3.551.984.800
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		14.172.107.132	3.551.984.800
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		204,36	104,47
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501		204,36	104,47
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Hồng

Hoàng Anh



Mẫu số B 03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		14.172.107.132	4.217.992.876
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(14.130.759.958)	(3.232.958.135)
- Khấu hao tài sản cố định	03		471.255.181	535.384.535
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(14.602.015.139)	(3.768.342.670)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		4.240.371	244.894.789
- Lỗi đánh giá lại các giá tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		4.240.371	244.894.789
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		(1.238.055)	(1.253.461.632)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ FVTPL	19		(1.238.055)	(1.253.461.632)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(37.237.048.846)	(71.988.870.787)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		7.628.783.114	2.391.352.363
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(21.000.000.000)	(39.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(12.898.964.479)	(32.200.082.754)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		(1.173.270)	59.649.000
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		(5.465.844.936)	(2.071.037.553)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(162.364.940)	(175.982.850)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		139.972.496	(37.116.250)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(305.667.240)	66.708.651
- Thuế TNDN đã nộp	43		-	(1.232.783.323)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(4.891.775.883)	291.439.684
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		115.670.600	181.168.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		189.526.114	(106.783.926)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(601.170.570)	(28.308.099)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		145.040.226	286.608.218
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(129.080.078)	(413.701.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(37.192.699.356)	(72.012.402.889)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61		(42.000.000)	(491.580.760)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62		-	200.000.000
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		14.602.015.139	3.568.342.670
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		14.560.015.139	3.276.761.910
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

Mẫu số B 03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(tiếp theo)

IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	90		(22.632.684.217)	(68.735.640.979)
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1.	100.646.163.287	84.239.919.906
- Tiền	102		50.646.163.287	7.839.919.906
- Các khoản tương đương tiền	102.1		50.000.000.000	76.400.000.000
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	103	VI.1.	78.013.479.070	15.504.278.927
- Tiền	104		28.013.479.070	15.504.278.927
- Các khoản tương đương tiền	104.1		50.000.000.000	-

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
 ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.480.245.099.700	1.349.659.326.950
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.460.798.662.800)	(1.279.826.047.150)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		975.777.347.844	1.436.716.247.768
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(921.884.428.088)	(1.533.029.741.909)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		73.339.356.656	(26.480.214.341)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	VI.14.	57.521.593.273	126.073.217.499
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		57.521.593.273	126.073.217.499
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		57.521.593.273	126.073.217.499
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	VI.14.	130.860.949.929	99.593.003.158
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		130.860.949.929	99.593.003.158
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		130.860.949.929	99.593.003.158

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Hồng

Hoàng Anh



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020		30/06/2019	30/06/2020
		01/01/2019	01/01/2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340.000.000.000	721.780.000.000	-	-	-	-	340.000.000.000	721.780.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	693.500.000.000	-	-	-	-	340.000.000.000	693.500.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	28.280.000.000	-	-	-	-	-	28.280.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1.169.366.013	1.169.366.013	-	-	-	-	1.169.366.013	1.169.366.013
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		648.823.913	648.823.913	-	-	-	-	648.823.913	648.823.913
8. Lợi nhuận chưa phân phối		1.078.358.253	(57.075.031.620)	3.742.237.537	190.252.737	14.172.107.132	-	4.630.343.053	(42.902.924.488)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(120.461.327)	(55.692.149.493)	3.742.237.537	-	12.792.227.321	-	3.621.776.210	(42.899.922.172)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1.198.819.580	(1.382.882.127)	-	190.252.737	1.379.879.811	-	1.008.566.843	(3.002.316)
Cộng		342.896.548.179	666.523.158.306	3.742.237.537	190.252.737	14.172.107.132	-	346.448.532.979	680.695.265.438


Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hoàng Anh

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Chứng khoán đầu tư Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNS được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007. Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016, số 06/GPĐC-UBCK ngày 17/01/2018, số 30/GPĐC-UBCK ngày 17/05/2019 và số 64/GPĐC-UBCK ngày 22/10/2019 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 64/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/10/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là **693.500.000.000 đồng** (Sáu trăm chín mươi ba tỷ, năm trăm triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là IVS.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 28/08/2007 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 27/09/2011, 20/12/2016 và ngày 06/12/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- TỰ DOANH CHỨNG KHOÁN./.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lộ lẽ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Đơn vị trực thuộc hạch toán báo số

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Địa chỉ tại: tầng 4, số 2 BIS, Công trường Quốc tế, Phường 6 - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty chứng khoán) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện ngay khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Chi tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chi tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ phải trình bày theo 3 chi tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, theo 2 chi tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán không có giá thị trường, kế toán thực hiện xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị được Công ty xem xét và đánh giá lại. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp đối với khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty CP Đầu tư Khởi nghiệp và Công ty CP Đầu tư Tài Việt với các giá trị lần lượt là 6,5 tỷ đồng và 6 tỷ đồng từ năm 2019. Việc trích lập dự phòng được thực hiện dựa trên Biên bản họp Hội đồng đánh giá các khoản đầu tư ngày 17/12/2019 và Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐQT-IVS ngày 31/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 12 tháng và lớn hơn 3 tháng được Công ty trình bày trong danh mục các tài sản tài chính ngắn hạn. Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên được Công ty trình bày trong danh mục các tài sản tài chính dài hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

2.3 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/thị trường của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- + Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo tình hình tài chính gần nhất.
- + Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- + Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- + Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán", Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Máy móc thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải	07
- Tài sản cố định khác	03

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 08 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty liên kết. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được ghi nhận vào chi phí tài chính. Mức trích lập dự phòng của từng khoản đầu tư tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Điện lực Miền Bắc với giá trị là 3.103.883.870 đồng từ năm 2019. Việc trích lập dự phòng được thực hiện dựa trên Biên bản họp Hội đồng đánh giá các khoản đầu tư ngày 20/01/2020 và Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐQT-IVS ngày 20/01/2020 của Hội đồng quản trị Công ty.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn.

Từ năm 2019, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn đối với khoản hợp tác đầu tư với Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa là 19 tỷ đồng. Đồng thời, khoản lãi dự thu được Công ty ghi nhận là doanh thu tài chính và xác định kết quả hoạt động từ những năm tài chính trước dựa trên các điều khoản về lợi nhuận cố định sẽ nhận được từ Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty này với số tiền là 12.218.208.333 đồng cũng được Công ty trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Việc trích lập dự phòng được thực hiện dựa trên Biên bản họp Hội đồng đánh giá các khoản đầu tư ngày 17/12/2019 và Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐQT-IVS ngày 31/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Từ năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu đối với khoản lãi dự thu Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa (khoản này Công ty ghi nhận là doanh thu tài chính và xác định kết quả hoạt động từ những năm tài chính trước dựa trên các điều khoản về lợi nhuận cố định sẽ nhận được từ Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty này) với số tiền là 12.218.208.333 đồng được. Việc trích lập dự phòng được thực hiện dựa trên Biên bản họp Hội đồng đánh giá các khoản đầu tư ngày 17/12/2019 và Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐQT-IVS ngày 31/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng đối với chi phí trả trước ngắn hạn và trong thời gian 36 tháng đối với chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí trả trước khác: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng đối với chi phí trả trước ngắn hạn và trong thời gian 36 tháng đối với chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả cổ tức và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả cổ tức và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí hai sàn, phí kiểm toán, phí dịch vụ lưu ký và các chi phí thường xuyên khác của Hội sở và Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 và Điều lệ hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ của Công ty.

Giá trị của tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được Công ty ghi nhận theo giá trị thị trường. Theo đó, Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý của Công ty

Chi phí quản lý của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***V. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	28.013.479.070	50.646.163.287
Tiền mặt tại quỹ	6.829.844	6.300.821
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	28.006.649.226	50.639.862.466
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	78.013.479.070	100.646.163.287

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch VND
a) Khối lượng giao dịch của Công ty	414.568	7.054.883.100
- Cổ phiếu	414.568	7.054.883.100
b) Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư	250.765.288	3.009.436.872.300
- Cổ phiếu	250.071.608	3.004.621.591.600
- Chứng khoán khác	693.680	4.815.280.700

3. Các loại tài sản tài chính**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính niêm yết (i)	8.082.406	5.080.090	9.019.747.647	7.636.865.520
VNP	-	-	525.000.000	240.000.000
SBM	-	-	6.440.681.238	5.366.000.000
Tài sản tài chính khác	8.082.406	5.080.090	2.054.066.409	2.030.865.520
Tài sản tài chính chưa niêm yết (ii)	33.825.400.000	21.325.400.000	33.825.400.000	21.325.400.000
KN	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
TAV	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
YTAD	21.325.400.000	21.325.400.000	21.325.400.000	21.325.400.000
Cộng	33.833.482.406	21.330.480.090	42.845.147.647	28.962.265.520

(*): Giá trị của Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tại thời điểm 30/06/2020 được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

(i): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2020 của các Sở giao dịch chứng khoán.

(ii): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính chưa niêm yết được xác định theo giá gốc do không có giao dịch trên thị trường.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Loại Tài sản tài chính	6 tháng đầu năm 2020					
		Số lượng (cổ phiếu)	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này (*)	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
			(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)
I	Tài sản tài chính FVTPL	1.337.763	33.833.482.406	21.330.480.090	1.238.055	4.240.371	21.330.480.090
	<i>Các tài sản tài chính niêm yết</i>	<i>363</i>	<i>8.082.406</i>	<i>5.080.090</i>	<i>1.238.055</i>	<i>4.240.371</i>	<i>5.080.090</i>
1	Các tài sản tài chính khác	363	8.082.406	5.080.090	1.238.055	4.240.371	5.080.090
	<i>Các tài sản tài chính chưa niêm yết (**)</i>	<i>1.337.400</i>	<i>33.825.400.000</i>	<i>21.325.400.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>21.325.400.000</i>
1	KN	650.000	6.500.000.000	-	-	-	-
2	TAV	600.000	6.000.000.000	-	-	-	-
3	YTAD	87.400	21.325.400.000	21.325.400.000	-	-	21.325.400.000
Cộng		1.337.763	33.833.482.406	21.330.480.090	1.238.055	4.240.371	21.330.480.090

(*): Giá trị của Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ trong 6 tháng đầu năm 2020 được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

(**): Các tài sản tài chính này hiện được xác định theo giá trị ghi sổ của Công ty do không có giao dịch trên thị trường. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp đối với khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty CP Đầu tư Khởi nghiệp và Công ty CP Đầu tư Tài Việt với các giá trị lần lượt là 6,5 tỷ đồng và 6 tỷ đồng. Việc trích lập dự phòng được thực hiện dựa trên Biên bản họp Hội đồng đánh giá các khoản đầu tư ngày 17/12/2019 và Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐQT-IVS ngày 31/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng (*)	161.000.000.000	170.000.000.000
Cộng	161.000.000.000	170.000.000.000

(): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng giao dịch.***3.4 Các khoản cho vay và phải thu**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin (1)	140.718.987.070	138.494.835.708	135.515.150.258	133.290.998.896
Hoạt động ứng trước tiền bán cho khách hàng (2)	12.832.413.260	12.812.463.260	5.137.285.593	5.117.335.593
Cộng	153.551.400.330	151.307.298.968	140.652.435.851	138.408.334.489

*(1): Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay margin được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.**(2): Là các khoản tiền Công ty cho khách hàng vay ứng trước trả tiền bán. Đến ngày T+2, tiền bán chứng khoán của khách hàng về Công ty sẽ thu lại khoản tiền ứng trước tiền đó.**(*): Giá trị hợp lý của các khoản cho vay hoạt động margin và ứng trước tiền bán cho khách hàng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay và ứng trước.***3.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng các khoản cho vay margin	2.244.101.362	2.244.101.362
Dự phòng đối với khoản đầu tư Công ty CP Đầu tư Khởi nghiệp	6.500.000.000	6.500.000.000
Dự phòng đối với khoản đầu tư Công ty CP Đầu tư Tài Việt	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	14.744.101.362	14.744.101.362

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Dịch vụ công nghệ tin học HPT	1.396.200.150	-
Công ty CP Công nghệ cao Altiss	3.164.700.000	-
Công ty TNHH Công nghệ Skytek	546.627.000	
Công ty TNHH Bluesky Global Hà Nội	51.950.140	51.950.140
Công ty TNHH Khách sạn Grand PLAZA Hà Nội	-	17.236.000
Các đối tượng khác	114.810.000	81.532.700
Cộng	5.274.287.290	150.718.840

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***5. Các khoản phải thu**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	94.269.235	93.095.965
Các khoản phải thu khác	30.860.577.843	25.394.732.907
<i>Lãi dự thu Công ty Cổ phần Trường Thi Thanh Hóa (*)</i>	<i>12.218.208.333</i>	<i>12.218.208.333</i>
<i>Lãi dự thu margin</i>	<i>4.577.903.109</i>	<i>4.467.069.260</i>
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>8.654.741.819</i>	<i>1.676.027.399</i>
<i>Phải thu các cá nhân</i>	<i>3.385.869.142</i>	<i>3.385.869.142</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>2.023.855.440</i>	<i>3.647.558.773</i>
Cộng	<u>30.954.847.078</u>	<u>25.487.828.872</u>

(*): Là khoản lợi nhuận cố định của hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án "Chung cư Ami Tower" số 01-02/2012/HĐ-HTKD ngày 15/02/2012, phụ lục 01 ngày 15/07/2013, phụ lục 02 ngày 16/12/2013 với Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa. Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản công nợ nêu trên theo Biên bản họp Hội đồng đánh giá các khoản đầu tư ngày 17/12/2019 và Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐQT-IVS ngày 31/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

6. Các khoản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại BIDV - Chi nhánh Hà Thành	230.000.000.000	230.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Điện lực Miền Bắc (1)	17.000.000.000	13.896.116.130	17.000.000.000	13.896.116.130
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa (2)	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Cộng	<u>266.000.000.000</u>	<u>243.896.116.130</u>	<u>236.000.000.000</u>	<u>213.896.116.130</u>

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo giá gốc do không có giao dịch trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(1): Là khoản góp vốn đầu tư vào Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Điện lực Miền Bắc và đã được Công ty trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn với giá trị là 3.103.883.870 đồng theo Biên bản họp Hội đồng đánh giá các khoản đầu tư ngày 20/01/2020 và Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐQT-IVS ngày 20/01/2020 của Hội đồng quản trị Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty này tại thời điểm 31/12/2019.

(2): Khoản đầu tư vào Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án "Chung cư Ami Tower" số 01-02/2012/HĐ-HTKD ngày 15/02/2012, phụ lục 01 ngày 15/07/2013, phụ lục 02 ngày 16/12/2013. Theo đó, Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền gốc và lợi nhuận cố định trước ngày 31/12/2020.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn đối với khoản hợp tác đầu tư vào Công ty này với giá trị là 19 tỷ đồng từ năm 2019. Việc trích lập dự phòng được thực hiện dựa trên Biên bản họp Hội đồng đánh giá các khoản đầu tư ngày 17/12/2019 và Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐQT-IVS ngày 31/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

7. Chi phí trả trước	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	841.998.697	464.635.657
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	66.669.380
Chi phí thuê văn phòng	114.000.000	133.800.000
Chi phí khác	727.998.697	264.166.277
b) Dài hạn	640.034.563	711.730.363
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	311.361.246	195.834.003
Thanh toán tiền cước internet, thiết bị đầu cuối	11.314.284	-
Chi phí khác	317.359.033	515.896.360
Cộng	1.482.033.260	1.176.366.020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***8. Dự phòng phải thu khó đòi**

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	30/06/2020				01/01/2020
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	TK 1352	62.710.405		62.710.405	-	-	62.710.405	62.710.405
	Phải thu khác của nhà đầu tư	62.710.405		62.710.405	-	-	62.710.405	62.710.405
2	TK 1314	66.532.700		66.532.700	-	-	66.532.700	66.532.700
	Công ty TNHH Bảo Bình	16.311.700		16.311.700	-	-	16.311.700	16.311.700
	Công ty Thương mại Lạc Hồng	12.420.000		12.420.000	-	-	12.420.000	12.420.000
	Công ty CP SIC	2.970.000		2.970.000	-	-	2.970.000	2.970.000
	Công ty CP Kiến Trúc và Sự kiện	16.436.800		16.436.800	-	-	16.436.800	16.436.800
	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Phát	18.394.200		18.394.200	-	-	18.394.200	18.394.200
3	TK 1311	729.676.000		729.676.000	-	-	729.676.000	729.676.000
	Công ty CP Vàng Toàn Cầu	167.676.000		167.676.000	-	-	167.676.000	167.676.000
	Công ty CP Tư vấn & Đầu tư thế giới vàng	462.000.000		462.000.000	-	-	462.000.000	462.000.000
	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Bắc	100.000.000		100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
4	TK 1388	19.776.186.362		19.776.186.362	-	-	19.776.186.362	19.776.186.362
Cộng		20.635.105.467		20.635.105.467	-	-	20.635.105.467	20.635.105.467

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.027.771.813	3.882.246.735
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2.362.742.533	2.362.742.533
Cộng	6.510.514.346	6.364.989.268

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	8.086.564.662	1.062.420.000	30.707.600	9.179.692.262
Số dư ngày 30/06/2020	8.086.564.662	1.062.420.000	30.707.600	9.179.692.262
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2020	7.492.660.794	849.038.403	12.794.835	8.354.494.032
Khấu hao trong kỳ	67.750.103	75.887.142	5.117.934	148.755.179
Số dư ngày 30/06/2020	7.560.410.897	924.925.545	17.912.769	8.503.249.211
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	593.903.868	213.381.597	17.912.765	825.198.230
Tại ngày 30/06/2020	526.153.765	137.494.455	12.794.831	676.443.051

*Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.344.953.902 đồng.***11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	33.574.900.000	33.574.900.000
Mua trong kỳ	42.000.000	42.000.000
Số dư ngày 30/06/2020	33.616.900.000	33.616.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2020	30.363.900.025	30.363.900.025
Khấu hao trong kỳ	322.500.002	322.500.002
Số dư ngày 30/06/2020	30.686.400.027	30.686.400.027
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	3.210.999.975	3.210.999.975
Tại ngày 30/06/2020	2.930.499.973	2.930.499.973

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.437.300.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán		
	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính	VND	VND
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.610.000	4.149.290.000
13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán		
	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính	VND	VND
Tài sản tài chính chưa niêm yết	33.825.400.000	33.825.400.000
14. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư		
	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính	VND	VND
1. Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng	1.947.837.890.000	1.970.542.050.000
2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	95.000.000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.531.350.000	30.637.810.000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	7.300.810.000	14.996.900.000
15. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		
	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính	VND	VND
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	64.412.990.000	73.412.840.000
16. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	130.860.949.929	57.521.593.273
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	130.663.477.813	54.992.788.908
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	197.472.116	2.528.804.365
Cộng	130.860.949.929	57.521.593.273
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	519.840.459	330.314.345
Cộng	519.840.459	330.314.345
18. Chi phí phải trả		
	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính	VND	VND
Chi phí thường xuyên	405.501.117	265.528.621
Chi phí viễn thông	33.999.034	33.999.034
Cộng	439.500.151	299.527.655

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***19. Phải trả người bán**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Tài chính Stoxplus	29.040.000	29.040.000
Công ty TNHH TMF Việt Nam	121.155.650	-
Các đối tượng khác	229.662.781	119.025.864
Cộng	379.858.431	148.065.864

20. Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	1.000	1.000
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>2.148.469.732</i>	<i>2.003.429.506</i>
Phải trả cổ tức	882.435.000	884.185.000
Phải trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	803.195.945	1.020.205.025
Phải trả khác	462.838.787	99.039.481
Cộng	2.148.470.732	2.003.430.506

21. Phải trả Nhà đầu tư

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	130.860.949.929	57.521.593.273
- Nhà đầu tư trong nước	130.663.477.813	54.992.788.908
- Nhà đầu tư nước ngoài	197.472.116	2.528.804.365
Cộng	130.860.949.929	57.521.593.273

22. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(42.899.922.172)	(55.692.149.493)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(3.002.316)	(1.382.882.127)
Cộng	(42.902.924.488)	(57.075.031.620)

23. Cổ phiếu đang lưu hành

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Loại <= 1 năm	34.000.000	34.000.000
Loại > hơn 1 năm (*)	35.350.000	35.350.000
Cộng	69.350.000	69.350.000

(): Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VII. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ

1. Thu nhập

1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2020 (VND)	Lãi/lỗ bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2019 (VND)
A	B	1	2	3=1x2	4	5=3-4	6
	Lãi bán các tài sản tài chính	27		562.800	273.655	289.145	232.755.617
1	SBM	-	-	-	-	-	232.755.617
2	Các tài sản tài chính khác	27	-	562.800	273.655	289.145	-
	Lỗ bán các tài sản tài chính	414.541		7.054.320.300	9.011.391.586	(1.957.071.286)	-
1	SBM	268.300	19.000	5.097.700.000	6.440.681.238	(1.342.981.238)	-
2	VNP	50.000	3.986	199.280.000	525.000.000	(325.720.000)	-
3	TPB	96.080	18.273	1.755.625.500	2.042.994.295	(287.368.795)	-
4	Các tài sản tài chính khác	161	-	1.714.800	2.716.053	(1.001.253)	-
	Cộng	414.568		7.054.883.100	9.011.665.241	(1.956.782.141)	232.755.617

1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (tại 30/06/2020)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (tại 31/12/2019)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	1	2	3=2-1	4	5=3-4
I	Tài sản tài chính FVTPL					
	Các tài sản tài chính niêm yết	8.082.406	5.080.090	(3.002.316)	(1.382.882.127)	1.379.879.811
	TPB	127.580	123.600	(3.980)	(20.511.575)	20.507.595
	SBM	-	-	-	(1.074.681.238)	1.074.681.238
	VNP	-	-	-	(285.000.000)	285.000.000
	Các TSTC khác	7.954.826	4.956.490	(2.998.336)	(2.689.314)	(309.022)
	Cộng	8.082.406	5.080.090	(3.002.316)	(1.382.882.127)	1.379.879.811

1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	101.700	751.036.150
Từ các khoản cho vay	7.166.912.291	8.119.200.994
Cộng	7.167.013.991	8.870.237.144

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.602.015.139	3.568.342.670
Cộng	14.602.015.139	3.568.342.670

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.058.508.971	4.252.273.268
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	408.696.890	471.678.419
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	459.527.333	181.470.019
Cộng	4.926.733.194	4.905.421.706

4. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.871.779.293	3.476.230.197
Chi phí vật tư văn phòng	17.712.500	20.224.042
Chi phí công cụ, dụng cụ	138.263.337	220.463.450
Chi phí khấu hao TSCĐ	322.311.898	356.995.354
Chi phí thuế, phí, lệ phí	19.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.220.273.886	3.334.992.461
Chi phí khác	422.059.219	824.802.104
Cộng	7.011.400.133	8.237.707.608

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Các khoản thu nhập khác	-	181.818.182
Cộng	-	181.818.182

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành		
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	26.708.891.622	17.851.170.057
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	26.687.330.234	16.800.338.777
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	21.561.388	1.050.831.280

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Bao gồm:

Cổ tức	101.700	751.036.150
Chênh lệch đánh giá tăng FVTPL không chịu thuế TNDN	21.459.688	299.795.130
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	12.536.784.490	13.633.177.181
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	12.437.617.822	13.288.480.214
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	99.166.668	344.696.967
Bao gồm:		
Chi phí HDQT không trực tiếp điều hành và các chi phí khác	99.166.668	344.696.967
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	14.249.712.412	3.511.858.563
Chuyển lỗ các năm trước	(14.249.712.412)	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.511.858.563
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	702.371.713
Chi phí thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019 bị hạch toán thiếu	-	(36.363.637)
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	-	666.008.076

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 do Công ty lập, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Hoàng Anh

